

CTCP Xi măng VICEM Hoàng Mai (HNX: HOM)

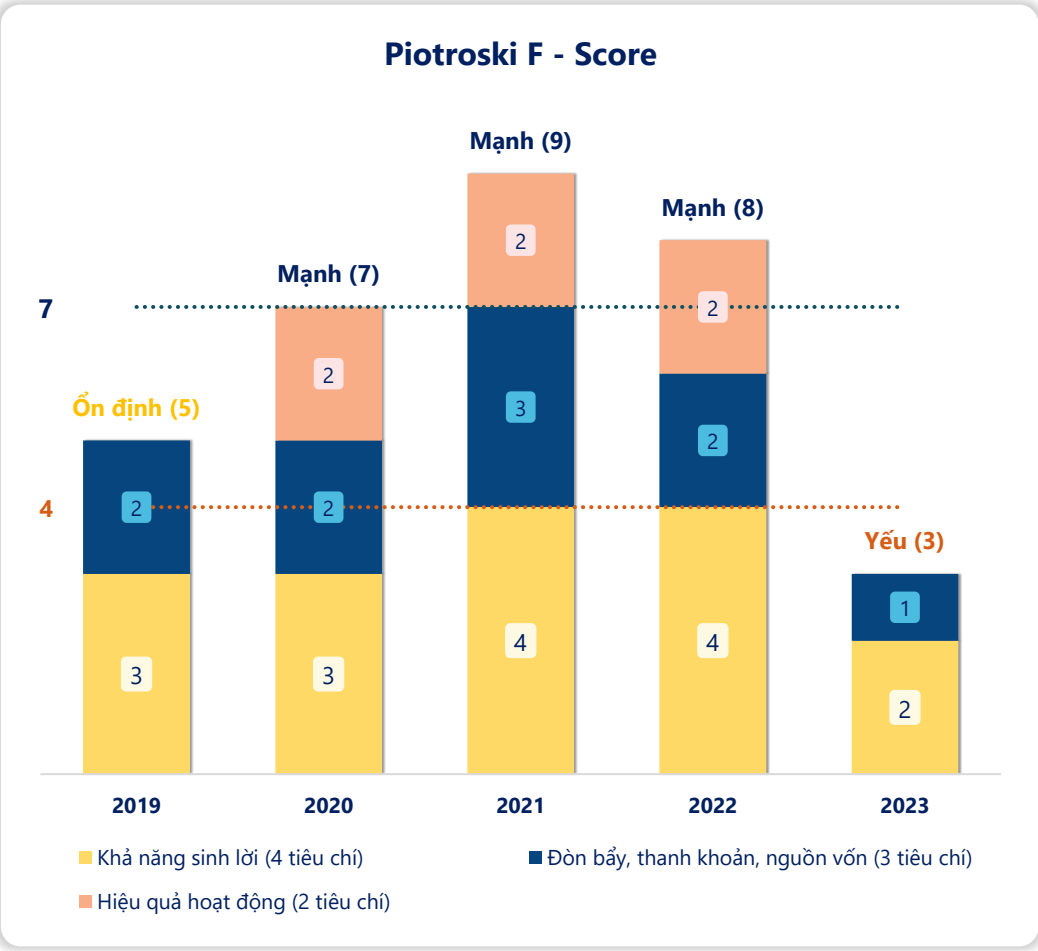
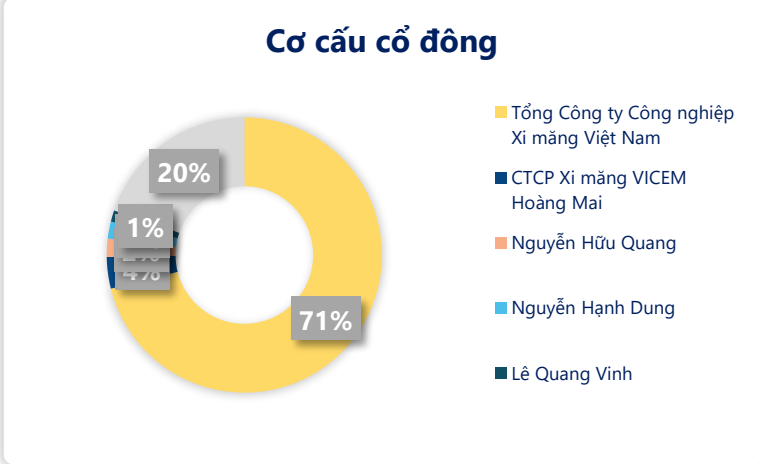
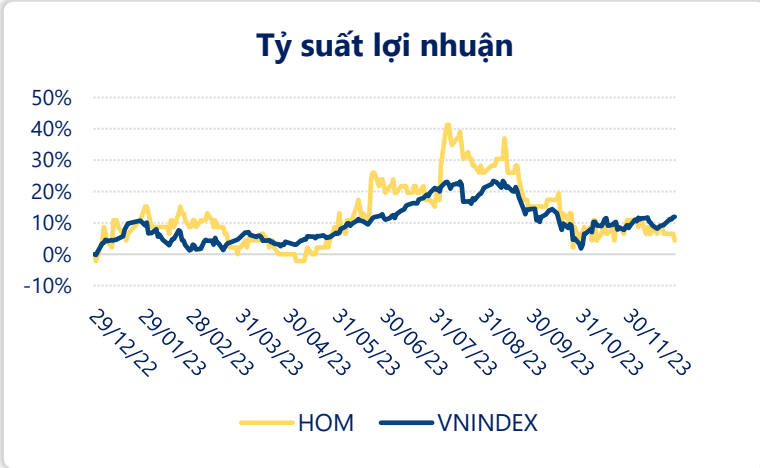
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	4,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.9%	-9.4%	-12.7%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	3/9
2023	(Yếu)

DT thuần	2023
1,738	YoY
tỷ VNĐ	▼ 329
	▼ 15.9%

LN sau thuế	2023
-31.1	YoY
tỷ VNĐ	▼ 52.4
	▼ 246%

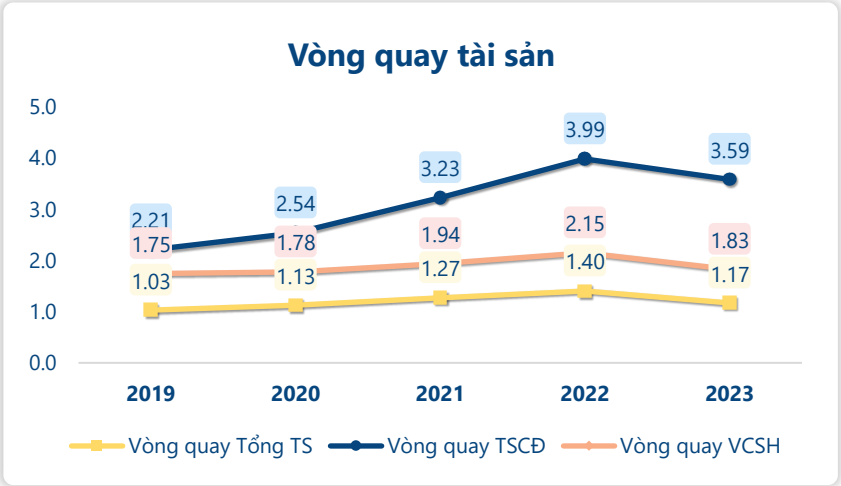
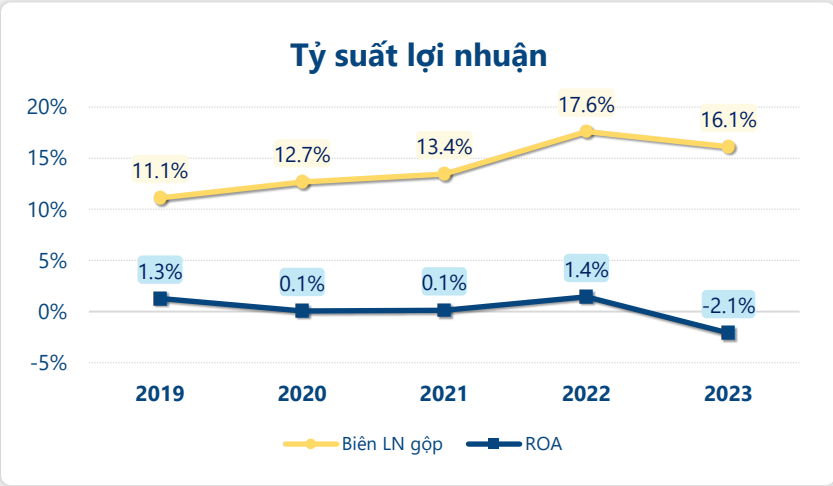
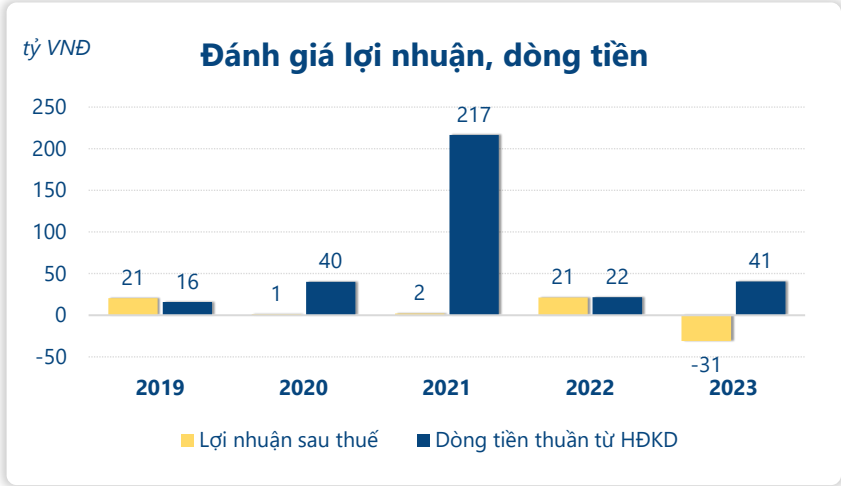


Năm 2023, F-Score của HOM đạt 3/9 thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "yếu".

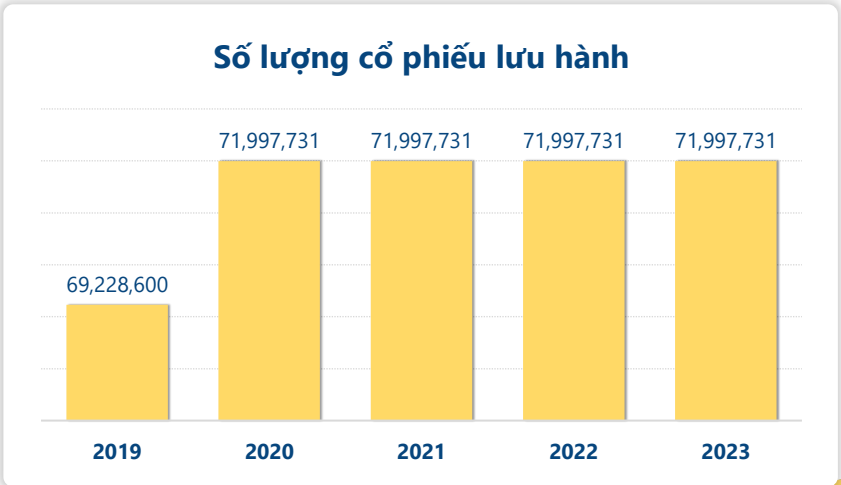
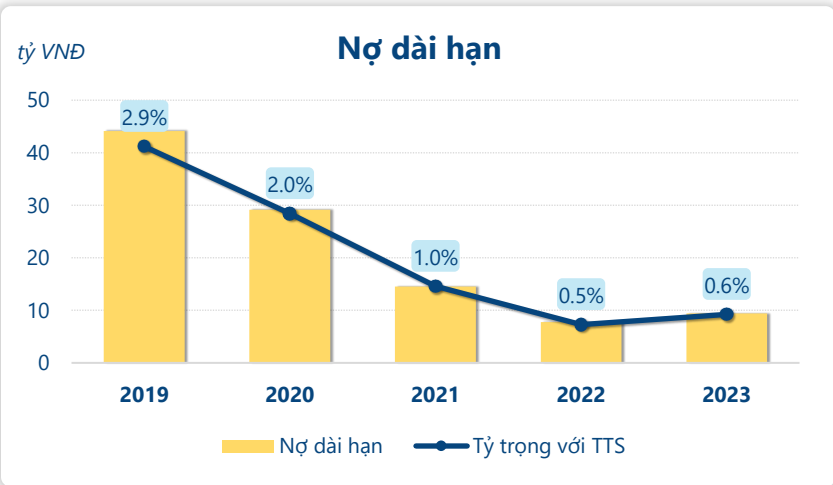
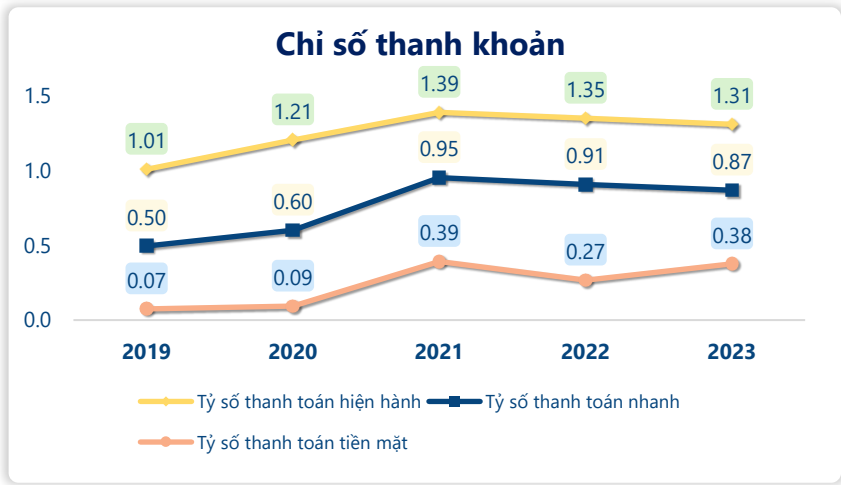
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Xi măng VICEM Hoàng Mai (HNX: HOM)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của HOM: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,455	1,522	-4.4%
Tài sản ngắn hạn	677	732	-7.5%
Tiền và tương đương tiền	194	145	34.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.9	0	
Phải thu ngắn hạn	215	322	-33.1%
Hàng tồn kho	227	240	-5.3%
Tài sản ngắn hạn khác	24.6	24.5	0.4%
Tài sản dài hạn	778	790	-1.5%
Phải thu dài hạn	14.4	13.4	8.0%
Tài sản cố định	468	501	-6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	131	120	9.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	165	156	5.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	526	549	-4.3%
Nợ ngắn hạn	516	542	-4.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	177	145	22.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	201	274	-26.4%
Nợ dài hạn	9.38	7.76	21.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	929	972	-4.4%
Vốn chủ sở hữu	929	972	-4.4%
Vốn điều lệ	748	748	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,653	1,689	1,839	2,067	1,738
Giá vốn hàng bán	1,469	1,475	1,592	1,703	1,458
Lợi nhuận gộp	184	214	247	364	280
Doanh thu HĐTC	1.34	2.13	2.18	5.46	2.18
Chi phí TC	22.7	15.9	10.7	13.7	14.7
Chi phí lãi vay	22.4	15.4	9.95	10.1	14.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	65.2	123	170	221	210
Chi phí QLDN	75.0	77.6	69.7	109	91.3
LN thuần từ HĐKD	22.2	-0.51	-0.76	25.8	-33.7
Lợi nhuận khác	2.47	1.99	3.42	1.47	2.70
LN trước thuế	24.6	1.48	2.66	27.3	-31.0
Lợi nhuận sau thuế	20.5	1.12	1.94	21.3	-31.1
LNST của CĐ cty mẹ	20.5	1.12	1.94	21.3	-31.1

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.9	40.3	217	21.7	40.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-46.1	-7.89	-44.9	-35.7	-23.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-59.1	-26.8	-37.1	-19.2	32.7
Tiền đầu kỳ	129	39.9	45.4	180	145
Lưu chuyển tiền thuần	-89.3	5.58	135	-33.3	49.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.19	-1.76	0.05
Tiền cuối kỳ	39.9	45.4	180	145	194